Phụ lục 01

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC

CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 30/3/2024

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tổng số vị trí việc làm (viết tắt là VTVL): 41 vị trí, trong đó:

- Nhóm VTVL lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí *(từ mã SVHTTDL-LĐ.01.01 đến mã SVHTTDL-LĐ.08.08).*

- Nhóm VTVL nghiệp vụ chuyên ngành: 15 vị trí *(từ mã SVHTTDL-CN.01.09 đến mã SVHTTDL-CN.14.23).*

- Nhóm VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 14 vị trí *(từ mã SVHTTDL-CM.01.24 đến mã SVHTTDL-CM.14.37).*

- Nhóm VTVL hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí *(từ mã SVHTTDL-PV.01.38 đến mã SVHTTDL-PV.04.41).*

2. Sắp xếp theo thứ tự như sau:

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**		**18**
1	Giám đốc Sở	SVHTTDL-LĐ.01.01	01
2	Phó Giám đốc Sở	SVHTTDL-LĐ.05.02	03
3	Trưởng phòng thuộc Sở	SVHTTDL-LĐ.02.03	05
4	Chánh Thanh tra Sở	SVHTTDL-LĐ.03.04	01
5	Chánh Văn phòng Sở	SVHTTDL-LĐ.04.05	01
6	Phó Trưởng phòng thuộc sở	SVHTTDL-LĐ.06.06	05 (giảm 01 người năm 2026)
7	Phó Chánh Thanh tra Sở	SVHTTDL-LĐ.07.07	01
8	Phó Chánh Văn phòng Sở	SVHTTDL-LĐ.08.08	01
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**		**12**
1	Chuyên viên chính về quản lý di sản văn hóa	SVHTTDL-CN.01.09	02
2	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	SVHTTDL-CN.02.10	01

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
3	Chuyên viên chính về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	SVHTTDL-CN.03.11	01
4	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	SVHTTDL-CN.04.12	01
5	Chuyên viên về văn hóa nghệ thuật (bao gồm nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm)	SVHTTDL-CN.05.13	Kiêm nhiệm
6	Chuyên viên về quản lý bản quyền tác giả	SVHTTDL-CN.06.14	Kiêm nhiệm
7	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	SVHTTDL-CN.07.15	01
8	Chuyên viên chính về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	SVHTTDL-CN.08.16	01
9	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	SVHTTDL-CN.09.17	01
10	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	SVHTTDL-CN.10.18	01
11	Chuyên viên về quản lý lữ hành	SVHTTDL-CN.11.19	01
12	Chuyên viên chính về quản lý lưu trú du lịch	SVHTTDL-CN.12.20	01
13	Chuyên viên về quản lý lưu trú du lịch	SVHTTDL-CN.13.21	
14	Chuyên viên chính về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	SVHTTDL-CN.14.22	01
15	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	SVHTTDL-CN.15.23	
III	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**		**10**
1	Thanh tra viên về công tác thanh tra	SVHTTDL-CM.01.24	03 (giảm 01 người năm 2026)
2	Chuyên viên về công tác thanh tra	SVHTTDL-CM.02.25	
3	Chuyên viên về pháp chế	SVHTTDL-CM.03.26	01
4	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	SVHTTDL-CM.04.27	01

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
5	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	SVHTTDL-CM.05.28	01
6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	SVHTTDL-CM.06.29	
7	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	SVHTTDL-CM.07.30	01
8	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	SVHTTDL-CM.08.31	
9	Chuyên viên về tài chính	SVHTTDL-CM.09.32	Kiêm nhiệm
10	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	SVHTTDL-CM.10.33	02
11	Kế toán viên	SVHTTDL-CM.11.34	
12	Cán sự thủ quỹ	SVHTTDL-CM.12.35	Kiêm nhiệm
13	Văn thư viên	SVHTTDL-CM.13.36	01
14	Cán sự về lưu trữ	SVHTTDL-CM.14.37	Kiêm nhiệm
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**		**03**
1	Nhân viên kỹ thuật	SVHTTDL-PV.01.38	Kiêm nhiệm
2	Nhân viên Lái xe	SVHTTDL-PV.02.39	02 (HĐ theo NĐ 111)
3	Nhân viên Phục vụ	SVHTTDL-PV.03.40	01 (HĐ theo NĐ 111)
4	Nhân viên Bảo vệ	SVHTTDL-PV.04.41	Thuê khoán
	Tổng cộng		**43 (đến năm 2026 còn 41 biên chế và HĐLĐ)**

Phụ lục 02
CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch	Tỷ lệ
I	**Ngạch chuyên viên chính và tương đương**	**08**	
1	Chuyên viên chính về quản lý di sản văn hóa	02	9%
2	Chuyên viên chính về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	01	5%
3	Chuyên viên chính về quản lý xúc tiến quảng bá du lịch	01	5%
4	Chuyên viên chính về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	01	5%
5	Chuyên viên chính về quản lý lưu trú du lịch	01	5%
6	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	01	5%
7	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	01	5%
II	**Ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống**	**14**	
1	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	01	5%
2	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	01	5%
3	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	01	5%
4	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	01	5%
5	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	01	5%
6	Chuyên viên về quản lý lữ hành	01	5%
7	Thanh tra viên về công tác thanh tra	03	13%
8	Chuyên viên về công tác thanh tra		
9	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	01	5%
10	Chuyên viên về pháp chế	01	5%
11	Kế toán viên	02	9%
12	Văn thư viên	01	5%
	Tổng số	**22**	